

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ ĐẤT ĐAI

Khóa tuyển: 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2848/QĐ-KHTN ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Kinh tế đất đai
- Tiếng Anh: Land Economy

1.2. Mã ngành đào tạo thí điểm: 7440206

1.3. Trình độ đào tạo: Đại học

1.4. Tên chương trình: **Cử nhân Kinh tế đất đai**

1.5. Loại hình đào tạo: Chính quy

1.6. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.7. Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tên tiếng Việt: **Cử nhân Kinh tế đất đai**
- Tên tiếng Anh: Bachelor of Land Economy

1.8. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt (chương trình đại trà);

1.9. Nơi đào tạo:

a) Tại Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM

- Cơ sở 1: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 2: Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tại Trường ĐH Kinh tế Luật, ĐHQG-HCM

- Cơ sở chính: 669 Đỗ Mười, khu phố 13, phường Linh Xuân, TP.HCM
- Cơ sở Quận 1: 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, TP.HCM

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân **Kinh tế đất đai** có phẩm chất đạo đức, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kiến thức liên ngành về lý luận và thực tiễn của khoa học trái đất, pháp luật, kinh tế; có kỹ năng phân tích, ứng dụng công nghệ, quản lý và ra quyết định trong lĩnh vực quản lý đất đai và phát triển kinh tế đất đai; có khả năng tự học, thích ứng và phát triển nghề nghiệp bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

STT	Ký hiệu mục tiêu (MT)	Nội dung
KIẾN THỨC		
1	MT1.1	Trang bị nền tảng kiến thức về kinh tế, pháp luật, khoa học trái đất và quản lý đất đai.
2	MT1.2	Vận dụng kiến thức chuyên môn để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề quy hoạch, quản lý và phát triển kinh tế đất đai.
KỸ NĂNG		
3	MT2.1	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, ứng dụng CNTT, đo đạc và viễn thám – GIS.
4	MT2.2	Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, đọc hiểu và sử dụng tốt tiếng anh chuyên ngành.
5	MT2.3	Thành thạo kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý dự án, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.
THÁI ĐỘ		
6	MT3.1	Có phẩm chất đạo đức, trung thực, tôn trọng pháp luật, có ý thức công hiến cho xã hội.
7	MT3.2	Chủ động, linh hoạt, kiên trì và có tinh thần hợp tác trong công việc.
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP		
8	MT4.1	Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao, gắn lợi ích cá nhân với tập thể.
9	MT4.2	Có khả năng quản trị rủi ro, xung đột lợi ích và thích ứng với sự thay đổi trong lĩnh vực kinh tế đất đai.

2.3. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo

Thứ tự các CĐR	Ký hiệu CĐR (CCT)	Nội dung CĐR	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CĐR và mục tiêu CTĐT
KIẾN THỨC				
1	CCT1.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị để giải quyết vấn đề thực tiễn trong quản lý và phát triển kinh tế đất đai.	3.5	MT1.1
2	CCT1.2	Phân tích, vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề chuyên môn trong quy hoạch, quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai.	3.5	MT1.2

Thứ tự các CDR	Ký hiệu CDR (CCT)	Nội dung CDR	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CDR và mục tiêu CTĐT
3	CCT1.3	Lập và trình bày báo cáo phân tích, đánh giá, dự báo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý đất đai.	3.5	MT1.2
KỸ NĂNG				
1	CCT2.1	Sử dụng thành thạo thiết bị đo đạc, CNTT và phần mềm chuyên ngành để thu thập, quản lý, phân tích dữ liệu.	3.5	MT2.1
2	CCT2.2	Phân tích, tổng hợp để giải quyết các vấn đề quản lý đất đai và hoạt động đầu tư, phát triển đất.	3.5	MT2.1
3	CCT2.3	Diễn đạt, trình bày, giao tiếp thành thạo trong hoạt động nghề nghiệp. Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo quy định ĐHQG-HCM và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành.	3.5	MT2.2
4	CCT2.4	Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức và quản lý dự án trong lĩnh vực kinh tế đất đai.	3.5	MT2.3
5	CCT2.5	Có khả năng làm việc độc lập, chủ động và phối hợp hiệu quả trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn.	3.5	MT2.3
THÁI ĐỘ				
1	CCT3.1	Thể hiện sự trung thực, tuân thủ pháp luật trong học tập và công việc; có ý thức trách nhiệm xã hội và cống hiến cho cộng đồng trong hoạt động nghề nghiệp..	3.5	MT3.1
2	CCT3.2	Chủ động, kiên trì, linh hoạt và tự rèn luyện để nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn. Đồng thời hợp tác hiệu quả với đồng nghiệp và các bên liên quan để hoàn thành nhiệm vụ.	3.5	MT3.2
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP				
1	CCT4.1	Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc; biết đặt lợi ích tập thể và cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân khi tham gia các hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.	3.5	MT4.1
2	CCT4.2	Vận dụng kiến thức và kỹ năng để nhận diện, đánh giá và quản trị rủi ro, xử lý xung	3.5	MT4.2

Thứ tự các CDR	Ký hiệu CDR (CCT)	Nội dung CDR	Mức độ đạt được của CDR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa CDR và mục tiêu CTĐT
		đột lợi ích, đồng thời thích ứng với sự thay đổi trong hoạt động quản lý và phát triển kinh tế đất đai.		

2.4. Cơ hội nghề nghiệp/công việc người học có thể đảm nhận

Sau khi ra trường và tốt nghiệp ngành Kinh tế đất đai, tùy theo khả năng và năng lực chuyên môn và kinh nghiệm, người học có thể làm việc tại cả hai khối nhà nước và tư nhân, một số vị trí việc làm cụ thể:

- Chuyên viên thẩm định giá đất: Làm việc tại các công ty thẩm định giá, ngân hàng, tổ chức tín dụng, hoặc các cơ quan nhà nước để đánh giá giá trị đất đai và tài sản gắn liền với đất.
- Chuyên viên quản lý đất đai: Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch và phát triển đô thị, hoặc các doanh nghiệp bất động sản, chịu trách nhiệm quản lý, giám sát và thực hiện các chính sách liên quan đến đất đai.
- Chuyên viên quy hoạch và phát triển đô thị: Tham gia vào quá trình lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, hoặc tư vấn quy hoạch tại các công ty tư vấn xây dựng và phát triển đô thị.
- Chuyên viên môi giới bất động sản: Làm việc tại các công ty môi giới bất động sản, tư vấn cho khách hàng về việc mua bán, chuyển nhượng, cho thuê đất đai và tài sản.
- Chuyên viên quản lý tài sản: Quản lý tài sản đất đai cho các doanh nghiệp, tổ chức, bao gồm việc lập kế hoạch sử dụng đất hiệu quả, định giá và theo dõi giá trị tài sản.
- Chuyên viên hỗ trợ tư vấn pháp lý về đất đai: Cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất, thủ tục hành chính, giải quyết tranh chấp đất đai cho các công ty luật hoặc văn phòng công chứng.
- Nhân viên kinh doanh bất động sản: Làm việc tại các công ty kinh doanh bất động sản, tham gia vào quá trình phát triển và bán các dự án đất đai, khu đô thị, khu công nghiệp.
- Sinh viên có thể tự khởi nghiệp kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp hoạt động trong

thị trường đất đai nói riêng, thị trường bất động sản nói chung.

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể học tập và nghiên cứu ở các bậc cao hơn, cao học, nghiên cứu sinh ngành liên quan về Đất đai, Môi trường, Khoa học Trái đất và các ngành gần khác ở trong và ngoài nước.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (không kể môn GDQP-AN, GDTC, Tin học cơ sở và ngoại ngữ).

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.

5.1. Quy trình đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-KHTN ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên phải đồng thời thỏa các điều kiện sau đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp như đã mô tả ở mục 6 và mục 7 của CTĐT này.
- Thỏa các điều kiện tại Điều 17 Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-KHTN ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

6. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ (TC)			Tổng số TC tích lũy khi tốt nghiệp (1+2+3+4)	GHI CHÚ
			Bắt buộc	Tự chọn	Tổng cộng		
1	Giáo dục đại cương (không kể GDQP-AN, GDTC, tin học cơ sở và ngoại ngữ) (1)		24	8	32	130	
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành (2)	59	6	65		
		Chuyên ngành (3)	02	21	23		
		Tốt nghiệp (4)	10		10		

7. Nội dung chương trình đào tạo

Qui ước loại học phần:

- Bắt buộc: BB

- Tự chọn: TC

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Tích lũy tổng cộng 32 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Tin học cơ sở và ngoại ngữ):

7.1.1. Lý luận chính trị - Pháp luật

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1		BAA00101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0	BB	
2		BAA00102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	BB	
3		BAA00103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	0	BB	
4		BAA00104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	0	BB	
5		BAA00003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	0	BB	
6	BLBN048	LEC00002	Nhập môn luật học	3	45	0	0	BB	
TỔNG CỘNG				14	210	0	0		

7.1.2. Khoa học xã hội – Kinh tế - Kỹ năng

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1	BBBN067	LEC00003	Quản trị học	3	45	0	0	BB	
2		BAA00006	Tâm lý đại cương	2	30	0	0	TC1	Chọn 1 môn trong TC1
3		BAA00007	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	0	0	TC1	
4	BIEN065	GEO00012	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2	30	0	0	TC2	Chọn 3 môn trong TC2
5	BDGN011	GEO00004	Logic học	2	30	0	0	TC2	
6	BFFN047	GEO00005	Tài chính cá nhân	2	30	0	0	TC2	
7	BBMN065	GEO00013	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	30	0	0	TC2	

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
8	BBBN068	GEO00007	Kỹ năng lãnh đạo	2	30	0	0	TC2	
TỔNG CỘNG				11	165	0	0		

7.1.3. Toán - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1		ENV00001	Môi trường đại cương	2	30	0	0	BB	
2		LEC00001	Giới thiệu ngành Địa chất học và Kinh tế đất đai	3	30	30	0	BB	
3		GEO00009	Khoa học dữ liệu	2	15	0	30	BB	
TỔNG CỘNG				7	75	30	30		

7.1.4. Tin học (không tính vào điểm trung bình, tính vào số tín chỉ tích lũy)

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1		CSC00003	Tin học cơ sở	3	15	60	0	BB	
TỔNG CỘNG				3	15	60	0		

7.1.5. Ngoại ngữ (không tính vào điểm trung bình và tín chỉ tích lũy)

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1		ADD00031	Anh văn 1	3	30	30	0	SV đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra theo quy định hiện hành thì không đăng ký học các học phần Anh văn
2		ADD00032	Anh văn 2	3	30	30	0	
3		ADD00033	Anh văn 3	3	30	30	0	
4		ADD00034	Anh văn 4	3	30	30	0	
TỔNG CỘNG				12	120	120	0	

7.1.6. Giáo dục thể chất (không tính vào điểm trung bình, tính vào số tín chỉ tích lũy)

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1		BAA00021	Thể dục 1	2	15	30	0	BB	
2		BAA00022	Thể dục 2	2	15	30	0	BB	
TỔNG CỘNG				4	30	60	0		

7.1.7. Giáo dục quốc phòng - An ninh (không tính vào điểm trung bình, tính vào số tín chỉ tích lũy)

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT			Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập		
1		BAA00030	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4				BB	
TỔNG CỘNG				4					

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: Tích lũy tổng cộng **65** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

a) Học phần bắt buộc: Tích lũy tổng cộng **59** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1		LEC10001	Đá và khoáng vật	2	22.5	15	0	0	BB	
2		LEC10002	Khoa học Trái đất	2	22.5	15	0	0	BB	
3		LEC10003	Bản đồ	2	22.5	15	0	0	BB	
4		LEC10004	Thủy văn và công trình	2	22.5	15	0	0	BB	
5		LEC10005	Trắc địa và bản đồ địa chính	3	30	30	0	0	BB	
6		LEC10006	Thực tập khoa học trái đất	2	0	60	0	0	BB	
7		LEC10007	Kinh tế đất đai và phát triển bền vững	2	30	0	0	0	BB	
8		LEC10008	Quy hoạch vùng và đô thị	3	30	0	30	0	BB	
9		LEC10009	Thực tập đo đạc bản đồ địa chính	2	0	60	0	0	BB	

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
10		LEC10010	Tài nguyên đất	3	30	30	0	0	BB	
11	BEEN050	LEC10017	Kinh tế học	3	45	0	0	0	BB	
12	BMMN049	LEC10018	Toán Kinh tế	4	60	0	0	0	BB	
13	BEEN047	LEC10019	Kinh tế và kinh doanh số	3	45	0	0	0	BB	
14	BEMN040	LEC10023	Phân tích lợi ích - chi phí	2	30	0	0	0	BB	
15	BKBN011	LEC10024	Luật đất đai	3	45	0	0	0	BB	
16	BAAN035	LEC10025	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	0	0	BB	
17	BEEN020	LEC10026	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	45	0	0	0	BB	
18	BEEN012	LEC10027	Kinh tế môi trường	3	45	0	0	0	BB	
19	BFFN060	LEC10028	Tài chính trong kinh doanh	4	60	0	0	0	BB	
20	BKBN045	LEC10029	Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản	3	45	0	0	0	BB	
21	BBBN051	LEC10030	Quản trị rủi ro	3	45	0	0	0	BB	
22	BEEN034	LEC10031	Quản lý dự án đầu tư	2	30	0	0	0	BB	
TỔNG CỘNG				59	660	240	30	0		

b) Học phần tự chọn: Tích lũy tổng cộng **06** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1	BEEN044	LEC10020	Kinh tế công	2	30	0	0	0	TC3	Chọn 1 môn trong TC3
2	BEMN039	LEC10021	Kinh tế phát triển	2	30	0	0	0	TC3	
3	BEEN045	LEC10022	Các lý thuyết kinh tế hiện đại	2	30	0	0	0	TC3	
4		LEC10011	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý đất đai	2	22.5	15	0	0	TC4	Chọn 2 môn trong TC4
5		LEC10012	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2	22.5	15	0	0	TC4	
6		LEC10013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	30	0	0	0	TC4	
7		LEC10014	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	22.5	0	15	0	TC4	
8		LEC10015	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	2	22.5	0	15	0	TC4	

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
9		LEC10016	Quản lý tài nguyên biển và hải đảo	2	30	0	0	0	TC4	
TỔNG CỘNG				6						

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: Tích lũy tổng cộng **23** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

a) Học phần bắt buộc: Tích lũy tổng cộng **02** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1		LEC10117	Thực tập doanh nghiệp	2	0	60	0	0	BB	
TỔNG CỘNG				2	0	60	0	0		

b) Học phần tự chọn: Tích lũy tổng cộng **21** tín chỉ từ các học phần theo bảng sau đây:

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
1		LEC10101	Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất đai	3	30	0	30	0	TC5	Chọn 7 môn trong TC5
2		LEC10102	Đánh giá và quy hoạch sử dụng đất	3	30	0	30	0	TC5	
3		GEO10117	Khoa học dữ liệu ứng dụng	3	15	30	30	0	TC5	
4		LEC10103	Quản lý đất đai thích ứng với biến đổi khí hậu	3	30	30	0	0	TC5	
5		LEC10104	Quản lý nhà nước về đất đai	3	45	0	0	0	TC5	
6		LEC10105	Quản lý thông tin đất đai	3	30	15	15	0	TC5	
7		LEC10106	Mô hình hóa trong quản lý đất đai	3	30	30	0	0	TC5	
8		LEC10107	Kinh tế tài chính đất đai	3	30	0	30	0	TC5	
9		LEC10108	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất	3	30	0	30	0	TC5	
10		LEC10109	Quản lý đất đai trong đầu tư dự án	3	30	0	30	0	TC5	

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần	Ghi chú
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài		
11		LEC10110	Chính sách đất đai và phát triển kinh tế	3	30	0	30	0	TC5	
12		LEC10111	Địa lý văn hoá	3	30	0	30	0	TC5	
13		LEC10112	Thẩm định dự án	3	30	30	0	0	TC5	
14		LEC10113	Định giá đất và bất động sản	3	30	30	0	0	TC5	
15		LEC10114	Đầu tư bất động sản	3	30	0	30	0	TC5	
16		LEC10115	Thị trường bất động sản	3	30	0	30	0	TC5	
17		LEC10116	Môi giới bất động sản	3	30	30	0	0	TC5	
TỔNG CỘNG				21						

7.2.3. Kiến thức tốt nghiệp:

Sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp 10 tín chỉ

STT	MÃ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	SỐ TIẾT				Loại học phần
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN			Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thực hiện đề tài	
1		LEC10195	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	0	0	300	BB
TỔNG CỘNG				10					

8. Dự kiến kế hoạch giảng dạy/cấu trúc chương trình dạy học, liên kết giữa học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học kỳ	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CĐR CTĐT
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN				
1		BAA00101	Triết học Mác - Lênin	3	2.0	CCT1.1; CCT3.1
		BAA00102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	CCT1.1; CCT3.1
		ADD00031	Anh văn 1	3	2.0	CCT2.3
		LEC00001	Giới thiệu ngành Địa chất học và Kinh tế đất đai	3	2.0	CCT1.2; CCT2.1; CCT3.2
		BAA00021	Thẻ dục 1	2	2.0	CCT1.1; CCT2.4
		BAA00103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	CCT1.1; CCT3.1
		ENV00001	Môi trường đại cương	2	2.0	CCT1.1; CCT2.2
		BAA00006	Tâm lý đại cương	2	2.0	CCT1.2; CCT2.4;

Học kỳ	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CĐR CTĐT
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN				
2						CCT3.3
		BAA00007	Phương pháp luận sáng tạo	2	2.0	CCT1.3; CCT2.1; CCT3.3
	TỔNG CỘNG HK1 (không kể AV)			16		
		CSC00003	Tin học cơ sở	3	2.0	CCT1.2; CCT2.2
		BAA00104	Lịch sử ĐCSVN	2	2.0	CCT1.1; CCT3.1
		BAA00003	Tư tưởng HCM	2	2.0	CCT1.1; CCT3.1
		ADD00032	Anh văn 2	3	2.0	CCT2.3
		BAA00022	Thế dục 2	2	2.0	CCT1.1; CCT2.4
	BIEN065	GEO00012	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2	2.0	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.1
	BDGN011	GEO00004	Logic học	2	2.0	CCT1.3; CCT2.1; CCT3.3
	BFFN047	GEO00005	Tài chính cá nhân	2	2.0	CCT1.3; CCT2.1; CCT3.1
	BBMN065	GEO00013	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2.0	CCT1.2; CCT2.5; CCT3.3
	BBBN068	GEO00007	Kỹ năng lãnh đạo	2	2.0	CCT1.3; CCT2.4; CCT3.2
		GEO00009	Khoa học dữ liệu	2	2.0	CCT1.4; CCT2.2; CCT3.1
3	TỔNG CỘNG HK2 (không kể AV)			17		
		BAA00030	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4		CCT1.1; CCT3.1
		LEC10001	Đá và khoáng vật	2	3.0	CCT1.1; CCT3.3
		LEC10002	Khoa học Trái đất	2	2.0	CCT1.2; CCT3.3
		ADD00033	Anh văn 3	3	2.5	CCT2.3
	BLBN048	LEC00002	Nhập môn luật học	3	2.0	CCT1.1; CCT2.1; CCT3.1
	BBBN067	LEC00003	Quản trị học	3	2.0	CCT1.4; CCT2.4; CCT3.2
	BEEN050	LEC10017	Kinh tế học	3	3.0	CCT1.3; CCT2.4; CCT3.1
	BMMN049	LEC10018	Toán Kinh tế	4	3.0	CCT1.2; CCT2.2
	TỔNG CỘNG HK3 (không kể GDQP-AN, AV)			17		
4		ADD00034	Anh văn 4	3	3.0	CCT2.3
	BEEN047	LEC10019	Kinh tế và kinh doanh số	3	2.5	CCT1.3; CCT2.2; CCT3.1
	BEEN044	LEC10020	Kinh tế công	2	2.5	CCT1.3; CCT2.4
	BEMN039	LEC10021	Kinh tế phát triển	2	2.5	CCT1.3; CCT2.4

Học kỳ	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CĐR CTĐT
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN				
	BEEN045	LEC10022	Các lý thuyết kinh tế hiện đại	2	2.5	CCT1.3; CCT2.4
	BEMN040	LEC10023	Phân tích lợi ích - chi phí	2	2.5	CCT1.3; CCT2.1
		LEC10003	Bản đồ	2	2.5	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10004	Thủy văn và công trình	2	2.5	CCT1.2; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10005	Trắc địa và bản đồ địa chính	3	2.5	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10006	Thực tập Khoa học trái đất	2	2.5	CCT1.4; CCT2.1; CCT2.5; CCT3.3
	TỔNG CỘNG HK4 (không kể AV)			16		
5		LEC10007	Kinh tế đất đai và phát triển bền vững	2	3.0	CCT1.3; CCT2.1; CCT3.2
		LEC10008	Quy hoạch vùng và đô thị	3	3.0	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10009	Thực tập đo đạc bản đồ địa chính	2	3.0	CCT1.2; CCT2.2; CCT2.5; CCT3.3
	BKBN011	LEC10024	Luật đất đai	3	3.0	CCT1.1; CCT2.1; CCT3.1
	BAAN035	LEC10025	Kế toán doanh nghiệp	3	3.0	CCT1.3; CCT2.4; CCT3.2
	BEEN020	LEC10026	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3.0	CCT1.4; CCT2.5; CCT3.3
	BEEN012	LEC10027	Kinh tế môi trường	3	3.0	CCT1.3; CCT2.1; CCT3.1
	TỔNG CỘNG HK5			19		
6		LEC10010	Tài nguyên đất	3	3.0	CCT1.2; CCT2.1
		LEC10011	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý đất đai	2	3.0	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.2
		LEC10012	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2	3.0	CCT1.2; CCT2.2; CCT3.2
		LEC10013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	3.0	CCT1.2; CCT2.4; CCT3.1
		LEC10014	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	3.0	CCT1.2; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10015	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	2	3.0	CCT1.2; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10016	Quản lý tài nguyên biển và hải đảo	2	3.0	CCT1.2; CCT2.4; CCT3.1
	BFFN060	LEC10028	Tài chính trong kinh	4	3.0	CCT1.3; CCT2.1;

Học kỳ	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CĐR CTĐT
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN				
			doanh			CCT3.1
	BKBN045	LEC10029	Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản	3	3.0	CCT1.1; CCT2.5; CCT3.1
	EBBN051	LEC10030	Quản trị rủi ro	3	3.0	CCT1.3; CCT2.4; CCT3.2
	BEEN034	LEC10031	Quản lý dự án đầu tư	2	3.0	CCT1.4; CCT2.4; CCT3.3
	TỔNG CỘNG HK6			19		
7		LEC10101	Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất đai	3	3.5	CCT2.2, CCT3.2
		LEC10102	Đánh giá và quy hoạch sử dụng đất	3	3.5	CCT1.4, CCT2.2, CCT3.2
		GEO10117	Khoa học dữ liệu ứng dụng	3	3.5	CCT1.4, CCT2.1
		LEC10103	Quản lý đất đai thích ứng với biến đổi khí hậu	3	3.5	CCT1.4, CCT2.2, CCT2.5
		LEC10104	Quản lý nhà nước về đất đai	3	3.5	CCT1.4; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10105	Quản lý thông tin đất đai	3	3.5	CCT1.2; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10106	Mô hình hóa trong quản lý đất đai	3	3.5	CCT1.3; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10107	Kinh tế tài chính đất đai	3	3.5	CCT1.2; CCT2.4; CCT3.1
		LEC10108	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất	3	3.5	CCT1.1; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10109	Quản lý đất đai trong đầu tư dự án	3	3.5	CCT1.3; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10110	Chính sách đất đai và phát triển kinh tế	3	3.5	CCT1.4; CCT2.2; CCT3.1
		LEC10111	Địa lý văn hoá	3	3.5	CCT1.3; CCT2.4; CCT3.2
		LEC10112	Thẩm định dự án	3	3.5	CCT1.1; CCT2.1; CCT2.5
		LEC10113	Định giá đất và bất động sản	3	3.5	CCT1.4; CCT3.1
		LEC10114	Đầu tư bất động sản	3	3.5	CCT1.4; CCT2.1; CCT3.1
		LEC10115	Thị trường bất động sản	3	3.5	CCT1.2; CCT2.4; CCT3.3
		LEC10116	Môi giới bất động sản	3	3.5	CCT1.4; CCT2.4; CCT3.2

Học kỳ	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Mức độ đạt được của CĐR (theo thang đánh giá Bloom)	Liên kết giữa học phần và CĐR CTĐT
	KINH TẾ - LUẬT	KHTN				
	TỔNG CỘNG HK7					
8		LEC10117	Thực tập doanh nghiệp	2	3.5	CCT1.4; CCT2.1; CCT2.3; CCT3.1; CCT3.3
		LEC10195	Khoá luận tốt nghiệp	10	3.5	CCT1.1; CCT1.2; CCT1.3; CCT1.4; CCT2.1; CCT2.2; CCT2.3; CCT2.4; CCT2.5; CCT3.1; CCT3.2; CCT3.3
	TỔNG CỘNG HK8			12		

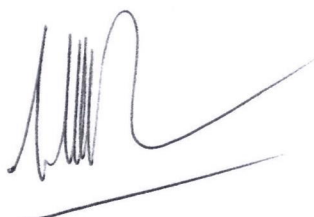
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Trung Hiếu



Trần Thái Sơn



Nguyễn Trung Nhân